

Fill in the blanks with the missing English letters

English words	Meanings	English words	Meanings
1. a _____	hấp dẫn (adj)	13. g _____	thiết bị, dụng cụ (n)
2. c _____	tắc nghẽn (giao thông) (adj)	14. w _____	bộ độ lặn, quần áo lặn (n)
3. c _____	sự tắc nghẽn (giao thông) (n)	15. r _____	khẩu phần (n)
4. c _____	đông đúc (adj)	16. p _____	môn thể thao dù lượn (n)
5. h _____	có ý nghĩa/ tính chất lịch sử (adj)	17. s _____ d _____	nhảy dù (n)
6. e _____	thanh lịch (adj)	18. f _____	mùi thơm, hương thơm (n)
7. e _____	sự bay hơi (n)	19. c _____	phong tục, tục lệ (n)
8. e _____	bay hơi, làm bay hơi (v)	20. i _____	ở, sống ở (nơi nào) (v)
9. p _____	thấm được (nước) (adj)	21. c _____	người chuyên vẽ bản đồ (n)
10. p _____	via hè (n)	22. c _____ r _____	đài san hô ngầm (n)
11. r _____	giảm thiểu (v)	23. h _____	sự làm rùm beng, tiếng la ó, tiếng ồn ào (n)
12. s _____	ngoạn mục, ấn tượng (adj)	24. o _____	vườn cây ăn quả (n)

* **Lưu ý:** Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.